

**TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
CÔNG TY CP DL DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG**

----- **** -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CP DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG
Quý II năm 2010

HỒ SƠ GỒM CÓ:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả HĐKD
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Vinh, năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: đồng				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2010	Số đầu năm 01/01/2010
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		27,269,453,622	138,806,879,280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,754,167,863	9,124,310,841
1. Tiền	111	V.01	10,754,167,863	9,124,310,841
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	25,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			25,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,019,985,299	70,084,651,318
1. Phải thu khách hàng	131		21,927,710,633	88,044,330,132
2. Trả trước cho người bán	132			
			28,220,233,009	27,898,225,139
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,694,537,571	364,591,961
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(44,822,495,914)	(46,222,495,914)
IV. Hàng tồn kho	140		7,942,467,877	31,728,569,965
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7,942,467,877	37,869,246,836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			(6,140,676,871)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,552,832,583	2,869,347,156
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		106,305,801	38,863,636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		886,605,918
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,446,526,782	1,943,877,602
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		170,108,141,488	173,890,819,835
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II. Tài sản cố định	220		153,233,927,230	154,692,205,471
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	149,586,898,396	153,275,207,093
- Nguyên giá	222		183,564,081,638	183,867,245,274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33,977,183,242)	(30,592,038,181)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	584,182,753	637,329,499

- Nguyên giá	228		718,880,500	718,880,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(134,697,747)	(81,551,001)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,062,846,081	779,668,879
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12,172,670,000	12,172,670,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	12,172,670,000	12,172,670,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,701,544,258	7,025,944,364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4,451,544,258	6,775,944,364
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		250,000,000	250,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		197,377,595,110	312,697,699,115
NGUỒN VỐN			-	-
A- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		105,313,214,598	219,535,858,471
I. Nợ ngắn hạn	310		32,282,737,632	146,505,381,505
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	17,740,000,000	128,740,000,000
2. Phải trả người bán	312			
			10,474,566,785	10,278,088,785
3. Người mua trả tiền trước	313		666,004,374	2,417,240,643
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	601,829,561	31,159,872
5. Phải trả người lao động	315		1,675,836,792	652,807,420
6. Chi phí phải trả	316	V.17	177,991,705	3,690,490,554
7. Phải trả nội bộ	317			
			54,193,961	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	921,599,366	543,854,143
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(29,284,912)	151,740,088
II. Nợ dài hạn	330		73,030,476,966	73,030,476,966
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		22,819,811,566	22,819,811,566
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	50,000,000,000	50,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		210,665,400	210,665,400
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		92,064,380,512	93,161,840,644
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	92,064,380,512	93,161,840,644
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			

8. Quỹ dự phòng tài chính	418		304,139,003	313,793,143
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(58,239,758,491)	(57,151,952,499)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		197,377,595,110	312,697,699,115

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2009	Số đầu năm 1/1/2010
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Hồng Gấm

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)



Trần Mạnh Huỳnh

Lập, ngày 09 tháng 07 năm 2010

Giám đốc

(Ký, họ tên)



Trần Hoài Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	58,523,731,832	71,581,232,811	130,619,905,972	315,514,122,383
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		206,435,682	88,149,636	441,612,579	1,301,317,324
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		58,317,296,150	71,493,083,175	130,178,293,393	314,212,805,059
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	50,781,554,747	69,469,840,538	120,278,682,795	321,385,065,227
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		7,535,741,403	2,023,242,637	9,899,610,598	(7,172,260,168)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	83,671,641	120,583,335	553,518,761	3,320,304,019
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,292,675,019	286,779,407	4,316,660,676	4,408,508,047
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					0
8. Chi phí bán hàng	24		4,647,819,627	160,289,142	4,908,126,396	904,988,893
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,006,262,730	961,392,378	4,305,468,464	50,620,037,113
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(327,344,332)	735,365,045	(3,077,126,177)	(59,785,490,202)
{ 30= 20+ (21-22) - (24+25) }						
11. Thu nhập khác	31		1,966,337,811	70,214,249	1,989,321,384	366,466,986
12. Chi phí khác	32		1,200	228,670,054	1,200	331,136,507
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,966,336,611	(158,455,805)	1,989,320,184	35,330,479
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,638,992,279	576,909,240	(1,087,805,993)	(59,750,159,723)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		1,638,992,279	576,909,240	(1,087,805,993)	(59,750,159,723)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Vinh, ngày 09 tháng 07 năm 2010

Lập biểu



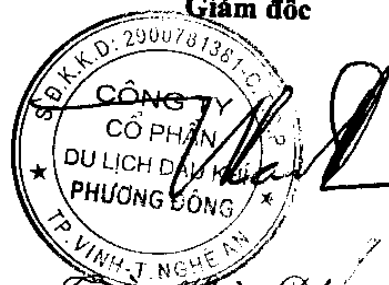
Lê Thị Hồng Gấm

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Huỳnh

Giám đốc



Trần Hoài Đức



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý II Năm 2010

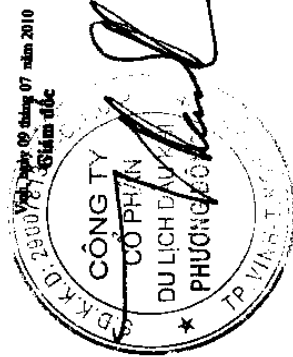
[illegible]

Nguzi 100


Lê Thị Hồng Gấm

Kế Toán Trưởng

James V



Trần Mạnh Hùng

Trần Hoài Đức

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 02 Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-1,087,805,992	(59,750,159,723)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3,741,455,443	8,401,673,805
- Các khoản dự phòng	03		-7,540,676,871	52,307,676,871
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-552,891,421	(1,354,064,213)
- Chi phí lãi vay	06		4,306,673,176	4,407,920,612
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,133,245,665)	4,013,047,352
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		64,464,666,019	(29,439,920,533)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		29,926,778,959	3,948,374,722
- Tăng giảm các khoản phải trả (Kể lãi vay phải trả, thuế TN doanh nghiệp phải nộp)	11		(6,301,842,437)	(6,399,480,890)
- Tăng tài sản ngắn hạn khác	12		3,640,914,679	(6,334,668,830)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,046,449,612)	(4,388,324,163)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(75,215)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		8,000,000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(198,679,140)	(100,280,909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		89,360,142,803	(38,701,328,466)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,283,177,202)	(30,137,553,356)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			57,554,540
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(25,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	26		25,000,000,000	
7. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27			
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28		552,891,421	1,588,841,969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23,269,714,219	(53,491,156,847)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			238,640,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(111,000,000,000)	(159,900,000,000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Chi tiêu quỹ phúc lợi	37			

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(111,000,000,000)	78,740,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1,629,857,022	(13,452,485,313)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	9,124,310,841	22,576,796,154
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	10,754,167,863	9,124,310,841

Người lập



Lê Thị Hồng Gấm

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Huỳnh

Vinh, ngày 09 tháng 7 năm 2010

Tổng giám đốc



Trần Hoài Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Khách sạn - Nhà hàng - Lữ hành Quốc tế - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh : Khách sạn - Nhà hàng - Lữ hành Quốc tế - Thương mại
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính .

2- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán (bắt đầu 01-01-2010 kết thúc vào ngày 31-12-2010)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

III. Chuẩn mực & Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán & Chế độ kế toán: theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng : Hình thức kế toán máy trên nguyên tắc của hình thức Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Ghi nhận theo thực tế phát sinh và số dư thực có tại quý và tài khoản ngân hàng.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền đang sử dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng công bố tại ngày hạch toán để chuyển đổi.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá trị thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá thực tế bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
3. Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo quy định tại quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ : theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ trích khấu hao theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003
4. Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn
6. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Doanh thu được xác định và ghi nhận trên cơ sở hoàn thành khối lượng, chất lượng hàng hoá, dịch vụ cung cấp cho khách hàng chấp nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: kể khai thường xuyên theo thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

01- Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng

(Đơn vị tính : VND)

Cuối kỳ	Đầu năm
808,924,308	190,994,637
9,945,243,555	8,849,879,498
	83,436,706
10,754,167,863	9,124,310,841

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết cho từng loại cổ phiếu)
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết cho từng loại trái phiếu)
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
			25,000,000,000
			25,000,000,000

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,443,763,689	1,537,029,046
2,763,093	755,992,934
1,446,526,782	2,293,021,980

04. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

Cuối kỳ	Đầu năm
698,531,704	641,147,928
109,858,168	126,646,450
7,134,078,005	37,101,452,458
7,942,467,877	37,869,246,836

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng hóa hàng tồn kho

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế GTGT đầu ra còn được khấu trừ
- Thuế thu nhập cá nhân
-
- Các khoản thu Nhà nước

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

365,643,501

06. Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

365,643,501

07. Phải thu dài hạn khác

- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

250,000,000

250,000,000

12,172,670,000

12,172,670,000

12,422,670,000

12,422,670,000

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	136,738,404,499	42,291,796,593	4,483,651,864	353,392,318		183,867,245,274
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		303,163,636				303,163,636
- Giảm khác (Điều chuyển nội bộ)						-
Số dư cuối năm	136,738,404,499	41,988,632,957	4,483,651,864	353,392,318	-	183,564,081,638
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18,864,924,431	10,570,715,099	1,031,566,436	124,832,215		30,592,038,181
- Khấu hao trong năm	1,542,013,773	1,907,132,677	217,458,101	21,704,146		3,688,308,697
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		303,163,636				303,163,636
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	20,406,938,204	12,174,684,140	1,249,024,537	146,536,361	-	33,977,183,242
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	117,873,480,068	31,721,081,494	3,452,085,428	228,560,103	-	153,275,207,093
- Tại ngày cuối năm (Quý 02/2010)	116,331,466,295	29,813,948,817	3,234,627,327	206,855,957	-	149,586,898,396

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại TSCĐ Thuê TC					-
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ Thuê TC					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					-
- Mua lại TSCĐ Thuê TC					-
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ Thuê TC					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm	-	-			-
- Tại ngày cuối năm	-	-			-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Trích khấu hao TSCĐ thuê TC
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10. Tăng, giảm Tài sản cố định Vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	400,000,000		318,880,500			718,880,500
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	400,000,000	-	318,880,500	-	-	718,880,500
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			81,551,001			81,551,001
- Khấu hao trong năm			53,146,746			53,146,746
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	134,697,747	-	-	134,697,747
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	400,000,000	-	237,329,499			637,329,499
- Tại ngày cuối năm (Cuối quý 02/2010)	400,000,000	-	184,182,753			584,182,753

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		(365,643,501)
- Thuế thu nhập cá nhân	14,173,291	
- Thuế tài nguyên		
- Các loại thuế khác		4,877,365
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	601,829,561	(855,446,046)

17. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, khác		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	177,991,705	3,690,490,554
Cộng	177,991,705	3,690,490,554

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí Công đoàn	133,678,383	21,851,527
- Bảo hiểm xã hội	91,794,073	14,253,759
- BHYT	18,349,805	
- Bảo hiểm thất nghiệp	8,282,142	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	669,494,963	23,327,560,423
Cộng	921,599,366	23,363,665,709

19. Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

20. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	50,000,000,000	50,000,000,000
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác (Công ty PVFC)	50,000,000,000	50,000,000,000
- Trái phiếu phát hành		
a- Nợ dài hạn	-	-
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000		313,793,143	252,020,997	2,598,207,224				153,164,021,364
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác				10,000,000					10,000,000
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước					59,750,159,723				59,750,159,723
- Phân phối lợi nhuận									-
- Chi trong năm nay				(110,280,909)					(110,280,909)
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay	150,000,000,000	-	313,793,143	151,740,088	(57,151,952,499)	-	-	-	93,313,580,732
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay									-
- Tăng khác				8,000,000					8,000,000
- Giảm vốn trong năm nay			9,654,140						9,654,140
- Lỗ trong năm nay					1,087,805,992				1,087,805,992
- Phân phối lợi nhuận									
- Chi trong năm nay				(189,025,000)					
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	150,000,000,000	-	304,139,003	(29,284,912)	(58,239,758,491)	-	-	-	92,035,095,600

b- Chi tiết vốn đầu tư của Nhà nước

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
-

90,593,590,000

90,593,590,000

59,406,410,000

59,406,410,000

Cộng

150,000,000,000

150,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu & phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm

150,000,000,000

150,000,000,000

+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lấy kế chưa được ghi nhận :		
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	304,139,003	313,793,143
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(29,284,912)	151,740,088
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

23. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24. Tài sản thuê ngoài		
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
(Đơn vị tính : VND)		
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu bán hàng	130,619,905,972	315,514,122,383
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu dịch vụ tư vấn giám sát dự án		
- Doanh thu HĐ xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của HĐ xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT lấy kế của HĐ xây dựng ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)		
Trong đó :	441,612,579	1,301,317,324
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		1,057,499,208
- Thuế GTGT còn phải nộp (phương pháp trực tiếp)		

- Thuế tiêu thụ đặc biệt	441,612,579	243,818,116
- Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	130,178,293,393	314,212,805,059
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	120,278,682,795	321,385,065,227
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	120,278,682,795	321,385,065,227
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	552,891,421	1,588,763,669
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	627,340	78,300
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	553,518,761	1,731,462,050
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi tiền vay	4,306,673,176	4,407,920,612
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	9,987,500	587,435
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	4,316,660,676	4,408,508,047
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110,404,749,324	285,677,022,783
- Chi phí nhân công	3,360,837,052	8,629,696,652
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,688,308,697	8,327,248,582

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

2,373,797,550	16,221,805,419
450,990,172	2,529,291,791
120,278,682,795	321,385,065,227

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

(Đơn vị tính: VND)

Cuối kỳ

Đầu năm

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan như sau:

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí

Vay ngắn hạn

Vay dài hạn

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Phải thu khác (Tiền đào tạo được hỗ trợ)

Phải trả dài hạn khác

Cuối kỳ

Đầu năm

67,740,000,000	178,740,000,000
17,740,000,000	128,740,000,000
50,000,000,000	50,000,000,000
22,952,014,340	22,861,499,521
132,202,774	41,687,955
22,819,811,566	22,819,811,566

VIII Những thông tin khác

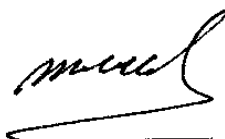
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết & những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan;
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kết toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)
5. Thông tin so sánh (những quy định về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác;

LẬP BIỂU



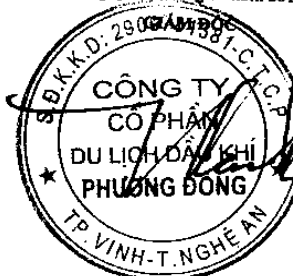
Lê Thị Hồng Gấm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Mạnh Huỳnh

Ngày 09 tháng 7 năm 2010



Trần Hoài Đức

TỔNG CÔNG TY CP DVKT DẦU KHÍ
CÔNG TY CP DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP GIÁ VỐN HÀNG BÁN THEO YẾU TỐ
Quý II năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Phát sinh quý I	Phát sinh quý II	Phát sinh quý III	Phát sinh quý IV	Lũy kế từ đầu năm 2009
1/ Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	65,300,645,284	45,104,104,040			110,404,749,324
2/ Chi phí nhân công	1,720,837,052	1,640,000,000			3,360,837,052
3/ Chi phí khấu hao TSCĐ	1,845,335,399	1,842,973,298			3,688,308,697
4/ Chi phí dịch vụ mua ngoài	512,096,348	1,861,701,202			2,373,797,550
5/ Chi phí khác bằng tiền	118,213,965	332,776,207			450,990,172
TỔNG CỘNG	69,497,128,048	50,781,554,747	-	-	120,278,682,795

Lập biểu

Lê Thị Hồng Gấm

Lê Thị Hồng Gấm

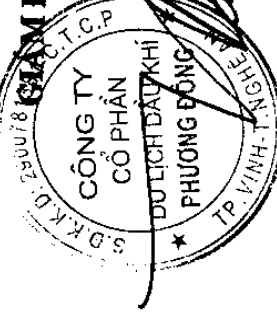
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Mạnh Huỳnh

Trần Mạnh Huỳnh

Vinh, ngày 9 tháng 07 năm 2010

GIÁM ĐỐC



Trần Hoài Đức

Trần Hoài Đức

LET TOYN TRIPONG

Is This Home Care?

Trần Mạnh Hùng

S.Đ.K.K.D. 39.004.18.13a
 Công ty Giám Đốc
 C. P
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DU LỊCH DẦU KHÍ
 PHƯƠNG ĐÔNG
 T. 01
 T. 02
 T. 03
 T. 04
 T. 05
 T. 06
 T. 07
 T. 08
 T. 09
 T. 10
 T. 11
 T. 12
 T. 13
 T. 14
 T. 15
 T. 16
 T. 17
 T. 18
 T. 19
 T. 20
 T. 21
 T. 22
 T. 23
 T. 24
 T. 25
 T. 26
 T. 27
 T. 28
 T. 29
 T. 30
 T. 31
 T. 32
 T. 33
 T. 34
 T. 35
 T. 36
 T. 37
 T. 38
 T. 39
 T. 40
 T. 41
 T. 42
 T. 43
 T. 44
 T. 45
 T. 46
 T. 47
 T. 48
 T. 49
 T. 50
 T. 51
 T. 52
 T. 53
 T. 54
 T. 55
 T. 56
 T. 57
 T. 58
 T. 59
 T. 60
 T. 61
 T. 62
 T. 63
 T. 64
 T. 65
 T. 66
 T. 67
 T. 68
 T. 69
 T. 70
 T. 71
 T. 72
 T. 73
 T. 74
 T. 75
 T. 76
 T. 77
 T. 78
 T. 79
 T. 80
 T. 81
 T. 82
 T. 83
 T. 84
 T. 85
 T. 86
 T. 87
 T. 88
 T. 89
 T. 90
 T. 91
 T. 92
 T. 93
 T. 94
 T. 95
 T. 96
 T. 97
 T. 98
 T. 99
 T. 100
 T. 101
 T. 102
 T. 103
 T. 104
 T. 105
 T. 106
 T. 107
 T. 108
 T. 109
 T. 110
 T. 111
 T. 112
 T. 113
 T. 114
 T. 115
 T. 116
 T. 117
 T. 118
 T. 119
 T. 120
 T. 121
 T. 122
 T. 123
 T. 124
 T. 125
 T. 126
 T. 127
 T. 128
 T. 129
 T. 130
 T. 131
 T. 132
 T. 133
 T. 134
 T. 135
 T. 136
 T. 137
 T. 138
 T. 139
 T. 140
 T. 141
 T. 142
 T. 143
 T. 144
 T. 145
 T. 146
 T. 147
 T. 148
 T. 149
 T. 150
 T. 151
 T. 152
 T. 153
 T. 154
 T. 155
 T. 156
 T. 157
 T. 158
 T. 159
 T. 160
 T. 161
 T. 162
 T. 163
 T. 164
 T. 165
 T. 166
 T. 167
 T. 168
 T. 169
 T. 170
 T. 171
 T. 172
 T. 173
 T. 174
 T. 175
 T. 176
 T. 177
 T. 178
 T. 179
 T. 180
 T. 181
 T. 182
 T. 183
 T. 184
 T. 185
 T. 186
 T. 187
 T. 188
 T. 189
 T. 190
 T. 191
 T. 192
 T. 193
 T. 194
 T. 195
 T. 196
 T. 197
 T. 198
 T. 199
 T. 200
 T. 201
 T. 202
 T. 203
 T. 204
 T. 205
 T. 206
 T. 207
 T. 208
 T. 209
 T. 210
 T. 211
 T. 212
 T. 213
 T. 214
 T. 215
 T. 216
 T. 217
 T. 218
 T. 219
 T. 220
 T. 221
 T. 222
 T. 223
 T. 224
 T. 225
 T. 226
 T. 227
 T. 228
 T. 229
 T. 230
 T. 231
 T. 232
 T. 233
 T. 234
 T. 235
 T. 236
 T. 237
 T. 238
 T. 239
 T. 240
 T. 241
 T. 242
 T. 243
 T. 244
 T. 245
 T. 246
 T. 247
 T. 248
 T. 249
 T. 250
 T. 251
 T. 252
 T. 253
 T. 254
 T. 255
 T. 256
 T. 257
 T. 258
 T. 259
 T. 260
 T. 261
 T. 262
 T. 263
 T. 264
 T. 265
 T. 266
 T. 267
 T. 268
 T. 269
 T. 270
 T. 271
 T. 272
 T. 273
 T. 274
 T. 275
 T. 276
 T. 277
 T. 278
 T. 279
 T. 280
 T. 281
 T. 282
 T. 283
 T. 284
 T. 285
 T. 286
 T. 287
 T. 288
 T. 289
 T. 290
 T. 291
 T. 292
 T. 293
 T. 294
 T. 295
 T. 296
 T. 297
 T. 298
 T. 299
 T. 300
 T. 301
 T. 302
 T. 303
 T. 304
 T. 305
 T. 306
 T. 307
 T. 308
 T. 309
 T. 310
 T. 311
 T. 312
 T. 313
 T. 314
 T. 315
 T. 316
 T. 317
 T. 318
 T. 319
 T. 320
 T. 321
 T. 322
 T. 323
 T. 324
 T. 325
 T. 326
 T. 327
 T. 328
 T. 329
 T. 330
 T. 331
 T. 332
 T. 333
 T. 334
 T. 335
 T. 336
 T. 337
 T. 338
 T. 339
 T. 340
 T. 341
 T. 342
 T. 343
 T. 344
 T. 345
 T. 346
 T. 347
 T. 348
 T. 349
 T. 350
 T. 351
 T. 352
 T. 353
 T. 354
 T. 355
 T. 356
 T. 357
 T. 358
 T. 359
 T. 360
 T. 361
 T. 362
 T. 363
 T. 364
 T. 365
 T. 366
 T. 367
 T. 368
 T. 369
 T. 370
 T. 371
 T. 372
 T. 373
 T. 374
 T. 375
 T. 376
 T. 377
 T. 378
 T. 379
 T. 380
 T. 381
 T. 382
 T. 383
 T. 384
 T. 385
 T. 386
 T. 387
 T. 388
 T. 389
 T. 390
 T. 391
 T. 392
 T. 393
 T. 394
 T. 395
 T. 396
 T. 397
 T. 398
 T. 399
 T. 400
 T. 401
 T. 402
 T. 403
 T. 404
 T. 405
 T. 406
 T. 407
 T. 408
 T. 409
 T. 410
 T. 411
 T. 412

Crân Hoài Đức

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Walter

Trần Mạnh Hùng

Lập biểu

Sam

Lê Thị Hồng Gấm

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
CÔNG TY CP DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - NĂM 2010

Quý II năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Dư đầu kỳ	Quý II		Lũy kế từ đầu năm		Đơn vị tính: đồng	Còn phải nộp
			Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(520,962,417)	3,897,924,605	3,458,801,081	4,230,926,400	3,739,933,069	490,993,331	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12					-	-	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	26,282,507	282,593,713	268,791,609	467,895,086	371,232,147	96,662,939	
4. Thuế nhập khẩu	14					-	-	
5. Thuế xuất khẩu	15					-	-	
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp	16	(365,643,501)	365,643,501			-	-	
7. Thuế tài nguyên	17					-	-	
8. Thuế nhà đất	18					-	-	
9. Tiền thuế đất	19		224,424,000	229,974,000	229,974,000	229,974,000	-	
10a. Thuế thu nhập cá nhân	20A	4,877,365	29,649,808	10,070,358	49,492,746	35,319,455	14,173,291	
10b. Thuế nhà thầu phụ	20B					-	-	
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ						-	-	
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ						-	-	
10c. Thuế khác	20C					-	-	
II - Các khoản phải nộp khác	30				3,000,000	3,000,000	-	
1. Các khoản phụ thu	31					-	-	
2. Các khoản phí, lệ phí	32					-	-	
3. Các khoản khác	33					-	-	

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Hồng Cẩm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Hoài Đức

X. M. CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

PHƯƠNG ĐÔNG

TP. VINH - T. NG.

07 tháng 07 năm 2010

Trần Hoài Đức

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2010

Quý 02/2010

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải dẫn truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: đồng	
						Tổng cộng	
Nguyên giá							
Số dư đầu năm 1/1/2010	136,738,404,499	42,291,796,593	4,483,651,864	353,392,318	-	183,867,245,274	
Tăng trong kỳ							
- Mua trong năm							
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Điều chuyển nội bộ							
- Tổng công ty bàn giao							
- Tăng khác							
Giảm trong kỳ							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		303,163,636					
- Điều chuyển nội bộ							
+ Phú Mỹ							
+ Quảng Bình							
+ Quảng Ngãi							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ 30/06/2010	136,738,404,499	41,988,632,957	4,483,651,864	353,392,318	-	183,564,081,638	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm 1/1/2010	18,864,924,431	10,570,715,099	1,031,566,436	124,832,215	-	30,592,038,181	
Tăng trong kỳ							

- Khấu hao trong năm	1,542,013,773	1,907,132,677	217,458,101	21,704,146	3,688,308,697
- Điều chuyển nội bộ					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		303,163,636			303,163,636
- Điều chuyển nội bộ					
- Giảm khác					
Số cuối 30/06/2010	20,406,938,204	12,174,684,140	1,249,024,537	146,536,361	22,876,583,242
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày 1/1/2010	117,873,480,068	31,721,081,494	3,452,085,428	228,560,103	153,225,307,093
- Tại ngày 30/06/2010	116,331,466,295	29,813,948,817	3,234,627,327	206,855,957	149,686,898,396

Lập biểu

[Signature]
Lê Thị Hồng Gấm

Kế toán trưởng

[Signature]
Trần Mạnh Hùng

Vinh, ngày 9 tháng 7 năm 2010



[Signature]
Trần Hoài Đức

